

SƠ LƯỢC VỀ TỔ CHỨC THẾ HỆ, DANH TÁNH TRONG HỌ NGUYỄN-PHƯỚC

NGUYỄN VĨNH-TRÁNG

Cours Enf. Pré. Elé. 1948-1951 JDA,

Nội trú 8^e 1951-1952 TH.

Muốn viết vài hàng để góp phần nhỏ mọn của tôi trong Đặc-San kỷ niệm Đại-Hội Cựu Học Sinh Thiên-Hựu, Jeanne d'Arc, nhưng tôi không nghĩ ra được một đề tài nào cho hợp với Đại-Hội. Kỷ niệm lúc thiếu thời tại ngôi trường thân yêu, thì hẳn là có, nhưng chắc chắn có những đàn anh, đàn chị, những bạn học lâu năm hơn tôi tại trường, đã viết rồi, nên tôi xin tạm viết bài này vậy.

Nếu tôi không lầm, thì trước năm 1975, hầu như đến ba phần tư người Huế đều có liên hệ dòng họ với họ Nguyễn-Phước. Một mặt, đại đa số người trong họ Nguyễn-Phước đều ở Huế, trừ một số nhỏ đi lập nghiệp tại các tỉnh khác. Mặt khác là những người, mặc dù, không thuộc họ Nguyễn-Phước, thì cũng bà con với họ Nguyễn-Phước về bên ngoài, như mẹ, bà nội, bà ngoài, bà cố nội, bà cố ngoài... Thế mà tôi gặp rất nhiều người, ngay cả những người lúc trước ở Huế, hỏi tôi về các « Họ » *Bửu, Vĩnh...*, cùng một vài người bà con trong họ, về *Công-Tằng-Tôn, Công-Huyền-Tôn...* Nên nhân dịp Đặc San Thiên Hựu ra mắt ngày Đại-Hội, hôm nay tôi xin cố gắng viết vài hàng về tổ chức thế hệ, danh tánh trong họ Nguyễn-Phước, do chỉ dụ, năm Minh-Mạng thứ ba (1823), của Nguyễn Thánh-Tổ, ban ra.

Để đọc giả dễ theo dõi, tôi chia bài này theo các mục sau :

- Danh xưng họ Nguyễn-Phước.
- Tên lót của các thế hệ con cháu, nhất là bài *Đế Hệ Thi*.
- Các danh hiệu « Công-Tôn, Công-Tằng-Tôn, Công-Huyền-Tôn... ». Mụ, Mệ.
- Cách đặt tên cho các Hoàng-Tử và trọng hý của các vị Hoàng-Đế.

I – Danh xưng họ Nguyễn-Phước.

Theo cụ Tôn Thất Hân, Phụ Chánh Thân Thần, thì họ Nguyễn-Phước là một nhánh của họ Nguyễn, lúc trước, vào những năm 1400, đến lập nghiệp tại làng Gia-Miêu Ngoại-Trang 嘉苗外庄, huyện Tống-Sơn 宋山, phủ Hà-Trung 河中, tỉnh Thanh-Hoa (Hóa) 倩化, thì danh xưng họ Nguyễn-Phước là Nguyễn, như Nguyễn Biện 阮汭, Nguyễn Sừ 阮儲, hay đôi khi có thêm chữ lót giữa họ và tên, như Nguyễn Công Duẫn 阮公筭, Nguyễn Đức Trung 阮德忠, hay Nguyễn Văn, như Nguyễn Văn Lang 阮文郎, Nguyễn Văn Lưu 阮文溜, thân phụ của Triệu-Tổ Nguyễn-Kim 阮淦. (Bulletins des Amis du Vieux Huế - BAVH. Juillet-Septembre 1920, trang 296-299).

Năm Quý-Hợi (1563), khi Hy-Tông Nguyễn-Phước Nguyên 阮福源 (Chúa Sãi) ra đời, thì Thái-Tổ Nguyễn Hoàng 阮潢 (Chúa Tiên) mới đổi danh xưng họ Nguyễn ra Nguyễn-Phước 阮福. Đến năm Canh-Tý (1600), Nguyễn Hoàng có để lại người con thứ năm là Nguyễn Hải 阮海 và người cháu là Nguyễn Hắc 阮黑 (con trưởng của Nguyễn Hán 阮漢, Nguyễn Hán là con thứ hai của Thái-Tổ), làm con tin ở ngoài Bắc, cho chúa Trịnh Tùng. Nguyễn Hải làm quan với nhà Lê tới chức Tả-Đô-Đốc, tước Cẩm Quận-Công ; Nguyễn Hán cũng làm quan với

nhà Lê tới chức Tả-Đô-Đốc, tức Lý Quận-Công. Sau này, Thế-Tổ Nguyễn-Phước Ánh 阮福映 đổi danh xưng họ Nguyễn của con cháu hai ông Nguyễn Hải và Nguyễn Hán ra Nguyễn-Hựu 阮祐. Vậy họ Nguyễn ở làng Gia-Miêu Ngoại-Trang, huyện Tống-Sơn, tỉnh Thanh-Hóa, có hai danh xưng là Nguyễn-Phước và Nguyễn-Hựu.

Đến năm Quý-Mùi, Minh-Mạng thứ ba (1823), Thánh-Tổ Nguyễn-Phước Kiêu 阮福皎 mới phân biệt là Tông-Thất Nguyễn-Phước 宗室阮福 và Công-Tánh Nguyễn-Hựu 公姓阮祐, cùng phân chia ra Tiên-Hệ, Chánh-Hệ. Tiên-Hệ là các đời từ Triệu-Tổ Nguyễn Kim (1468-1545) đến Thế-Tông Nguyễn-Phước Khoát 阮福濶 (Võ Vương, 1714-1765). Chánh-Hệ là các đời từ Thế-Tổ Nguyễn-Phước Ánh (1762-1820) cho đến sau này, và định mỗi hoàng-tử có con cháu thì lập ra một Phòng 房 .

Ví dụ : Con cháu của Triệu-Tổ thuộc Đệ Nhất Tiên-Hệ. Con cháu của Thái-Tổ thuộc Đệ Nhị Tiên-Hệ, hệ này có 3 phòng, vân vân ... Con cháu của Thế-Tổ thuộc Đệ Nhất Chánh-Hệ, hệ này có 9 phòng. Con cháu của Thánh-Tổ thuộc Đệ Nhị Chánh-Hệ, hệ này có 56 phòng. Con cháu của Hiến-Tổ thuộc Đệ Tam Chánh-Hệ, hệ này có 15 phòng, vân vân ...

Cũng nên nhắc là vì kỵ trọng húy của Hiến-Tổ Nguyễn-Phước Miên-Tông 阮福綿宗, nên đến năm Tân-Sửu, Thiệu-Trị nguyên niên (1841), chữ tông 宗 được đổi ra chữ tôn 尊, và Tông-Thất 宗室 đổi thành Tôn-Thất 尊室.

Việc kỵ húy, Hiến-Tổ đã nhiều lần dạy, tuy vì phong tục phải tôn kính vua, cha, thì chỉ nên tránh húy tên gọi, chứ không tránh húy tên tự, phải giảm bớt đi, đừng có câu nệ nhiều, để cho « văn tự kém nghèo nàn, để cho văn chương thêm sáng sủa ». Nhưng tục lệ đã có lâu đời, nên người xưa ít tuân thủ (Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ. Tập 8, quyển 121).

Đến năm Giáp-Thân, Minh-Mạng thứ tư (1824), Thánh-Tổ lại ban các bài Phiên-Hệ Thi, bài Đế-Hệ Thi để phân biệt giữa con cháu của chính mình và con cháu của anh, em mình.

Ở đây cũng nên nói rõ âm hán-việt của chữ 福 là Phúc ở phía bắc Thanh-Hóa và Phước ở phía nam Thanh-Hóa, chứ không phải kỵ húy chữ phúc trong nhóm chữ Nguyễn-Phúc mà phải đọc trại ra Nguyễn-Phước. Bằng chứng, bây giờ, trong Nam, có những âm phước, như Tống Phước Khải, Nguyễn Hữu Phước, phước lành, đầy ơn phước lạ..., nhưng hiện nay, một số người, ngay cả những người trong họ Nguyễn-Phước đã đổi họ mình ra Nguyễn-Phúc cho hợp thời, cho « đương đại », cho « thời thượng » chẳng ?

II – Phiên-Hệ Thi, Đế-Hệ Thi và Tôn-Thất.

Thánh-Tổ đã làm ra 10 bài Phiên-Hệ Thi để đặt tên lót, theo thế hệ, cho con cháu của những người anh, em mình và một bài Đế-Hệ Thi để đặt tên lót, theo thế hệ, cho con cháu của chính mình. Chỉ những người có mang tên lót trong bài Đế-Hệ Thi mới được nối ngôi, còn những người mang tên lót trong những bài Phiên-Hệ Thi thì không được nối ngôi, chỉ được phong tước để làm phen giậu cho nhà vua. Ngoài ra những người thuộc Tiên-Hệ và con cháu của họ đều không có tên lót ở giữa họ và tên.

Ví dụ : Tôn-Thất Nguyễn-Phước Miên-A, thuộc Đế-Hệ ; Tôn-Thất Nguyễn-Phước Mỹ-B, thuộc Phiên-Hệ ; Tôn-Thất Nguyễn-Phước C, thuộc Tiên-Hệ.

1- Các bài Phiên-Hệ Thi và Đế-Hệ Thi.

Sau đây là 10 bài Phiên-Hệ Thi :

- Bài dành cho con cháu của Đông-Cung Anh-Duệ Hoàng-Thái-Tử Nguyễn-Phước Cảnh 阮福景, con trưởng của Thế-Tổ :

美麗(睿)英(增)彊壯	Mỹ Lê (vì kỵ húy nên đổi ra Duệ) Anh (đổi ra Tăng) Cường Tráng
聯輝發佩香	Liên Huy Phát Bội Hương
令儀咸巽順	Linh Nghi Hàm Tôn Thuận
偉望表坤光	Vỹ Vọng Biểu Khôn Quang

- Bài dành cho con cháu của Hoàng-Tử thứ năm, Kiến-An Vương Nguyễn-Phước Đài 阮福昊:

良建謹(寧)安(和)術	Lương Kiến Cẩn (đổi ra Ninh) An (đổi ra Hòa) Thuật
攸行率義方	Du Hành Suất Nghĩa Phương
養怡相式好	Dưỡng Di Tương Thức Hảo
高宿彩為祥	Cao Túc Thử Vi Tường

- Bài dành cho con cháu của Hoàng-Tử thứ sáu, Định-Viễn Quận-Vương Nguyễn-Phước Bình 阮福昂:

靖懷瞻遠愛	Tịnh Hoài Chiêm Viễn Ái
景仰茂清珂	Cảnh Ngưỡng Mậu Thanh Kha
儼恪由衷達	Nghiêm Khắc (có nơi cho là Cách 格) Do Trung Đạt
連忠集吉多	Liên Trung Tập Cát Đa

- Bài dành cho con cháu của Hoàng-Tử thứ bảy, Diên-Khánh Vương Nguyễn-Phước Tấn 阮福晉:

延會豐亨合	Diên Hội Phong Hanh Hiệp
重元(逢)雋泰(朗)宜	Trùng Nguyên (đổi ra Phùng) Tuấn Thái (đổi ra Lãng) Nghi
厚留成秀妙	Hậu Lưu Thành Tú Diệu
衍慶適方徽	Diễn Khánh Thích Phương Huy

- Bài dành cho con cháu của Hoàng-Tử thứ tám, Điện-Bàn Công Nguyễn-Phước Phổ 阮福普:

信奠思維正	Tín Điện Tư Duy Chánh
誠存利建(妥)貞	Thành Tôn Lợi Kiến (đổi ra Thỏa) Trinh
肅恭承友誼	Túc Cung Thừa Hữu Nghị
榮顯襲卿名	Vinh Hiển Tập Khanh Danh

- Bài dành cho con cháu của Hoàng-Tử thứ chín, Thiệu-Hóa Quận-Vương Nguyễn-Phước Chấn 阮福珍:

善紹期純(循)理	Thiện Thiệu Kỳ Thuần (đổi ra Tuần) Lý
聞知在敏猷	Văn Tri Tại Mẫn Du

凝麟才至樂 Ngung Lân Tài Chí Lạc
迪道允孚休 Địch Đạo Doãn Phu Hưu

- Bài dành cho con cháu của Hoàng-Tử thứ mười, Quảng-Oai Công Nguyễn-Phước Quân 阮福昀:

鳳符徵啟廣 Phụng Phù Trưng Khải Quảng
金玉卓標奇 Kim Ngọc Trác Tiêu Kỳ
典學期加志 Điển Học Kỳ Gia Chí
敦彝克自持 Đôn Di Khắc Tự Trì

- Bài dành cho con cháu của Hoàng-Tử thứ mười một, Thường-Tín Quận-Vương Nguyễn-Phước Cự 阮福晷:

常吉祐(遵)家訓 Thường Cát Hổ (đổi ra Tuân) Gia Huấn
臨莊粹盛躬 Lâm Trang Túy Thịnh Cung
慎修彌進德 Thận Tu Di Tấn Đức
受益懋新功 Thọ Ích Mậu Tân Công

- Bài dành cho con cháu của Hoàng-Tử thứ mười hai, An-Khánh Vương Nguyễn-Phước Quang 阮福晃:

欽從花(稱)懿範 Khâm Tùng Hoa (đổi ra Xung) Ý Phạm
雅正始弘規 Nhã Chánh Thủy Hoảng Qui
愷悌騰勤譽 Khải Đễ Đằng Cẩn Dục
眷寧共緝熙 Quyển Ninh Cộng Tập Hy

- Bài dành cho con cháu của Hoàng-Tử thứ mười ba, Từ-Sơn Công Nguyễn-Phước Mão 阮福昴:

慈采揚瓊錦 Từ Thử Dương Quỳnh Cẩm
敷文藹耀煌(陽) Phu Văn Ái Diệu Hoàng (đổi ra Dương)
百支均皆(輔)翼 Bách Chi Quân Giai (đổi ra Phụ) Dực
萬葉效匡襄 Vạn Diệp Hiệu Khuông Tương

Sau đây là bài Đê-Hệ Thi, dành cho con cháu của Thánh-Tổ :

綿 洪 膺 寶 永 Miên Hường (ky húy Hồng) Ứng Bửu Vĩnh
保 貴 定 隆 長 Bảo Quý Định Long Trường
賢 能 堪 繼 述 Hiền Năng Kham Kế Thuật
世 瑞 國 嘉 昌 Thế Thoại (ky húy Thụy) Quốc Gia Xương

Như vậy con của Tôn-Thất Nguyễn-Phước Mỹ... là Tôn-Thất Nguyễn-Phước Lệ..., vân vân ... Con của Tôn-Thất Nguyễn-Phước Cường... là Tôn-Thất Nguyễn-Phước Tráng..., con của Tôn-Thất Nguyễn-Phước Tráng... là Tôn-Thất Nguyễn-Phước Liên..., vân vân ... (Phòng Anh-Duyệt, thuộc Phiên-Hệ). Hay con của Tôn-Thất Nguyễn-Phước Miên... là Tôn-Thất Nguyễn-Phước Hồng..., vân vân ... Con của Tôn-Thất Nguyễn-Phước Bửu... là Tôn-

Thất Nguyễn-Phước Vĩnh..., con của Tôn-Thất Nguyễn-Phước Vĩnh... là Tôn-Thất Nguyễn-Phước Bảo..., vân vân ... (thuộc Chánh-Hệ). Còn con của Tôn-Thất Nguyễn-Phước D là Tôn-Thất Nguyễn-Phước F (thuộc Tiên-Hệ), và như vậy khó mà biết được thế thứ, vì không có Hệ Thi.

Ngoài ra, những người thuộc Phiên-Hệ phải đặt tên theo ngũ hành, bắt đầu bằng bộ Thổ 土 rồi đến bộ Kim 金, bộ Thủy 水(氵), bộ Mộc 木, bộ Hỏa 火(灬) và trở lại bộ Thổ... Ví dụ Mỹ-Đường 美堂, chữ Đường thuộc bộ Thổ, thì con mang tên Lê-Chung 麗鐘, chữ Chung thuộc bộ Kim, vân vân ...

Những người thuộc Đê-Hệ, thì mỗi Hoàng-Tử được ban cho một bộ chữ Hán để đặt tên cho con cháu. Ví dụ phòng Vĩnh Quốc Công Hồng-Phi 洪佐 được ban cho bộ Phiến 片, và sau đó có ban thêm bộ tường 冫. Phòng Gia-Hung Vương Hồng-Hưu 洪休 được ban cho bộ Hành 行, và sau đó có ban thêm bộ Ngôn 言. Con cháu của phòng Vĩnh Quốc Công chỉ được lấy tên theo bộ Phiến hay bộ Tường mà thôi. Con cháu của phòng Gia-Hung chỉ được lấy tên theo bộ Hành hay bộ Ngôn mà thôi. Nếu sau này con cháu quá đông có thể xin thêm một bộ khác.

2- Ý nghĩa bài Đê-Hệ Thi.

Những bài thơ trên, tuy dùng mỹ tự để ghép thành thơ, và để phân biệt từng thế hệ, từng đời một, nhưng thâm ý rất sâu xa, có hàm ý khuyên răn, dạy bảo con cháu cố gắng học hành, trau dồi đạo đức, để được nên người hữu dụng.

Ở đây, tôi chỉ bàn về bài Đê-Hệ Thi.

Trước khi cho ý nghĩa của toàn bài thơ, tôi cố gắng dịch nghĩa từng chữ một của bài.

- **Miên** 綿 có nghĩa là lâu dài, như trong các thành ngữ Miên Duyên 綿延 (dài dặc), Miên Viễn 綿遠 (dài xa).

- **Hùng** (Hồng) 洪 có nghĩa là lớn, như trong các thành ngữ Hồng Ân 洪恩 (ơn lớn), Hồng Cơ 洪基 (sự nghiệp lớn).

- **Ứng** 膺 có nghĩa là vâng chịu, như trong thành ngữ Mậu Ứng Tước Vị 謬膺爵位 (lời nói khiêm nhường : tuy không xứng đáng, nhưng đành vâng chịu nhận tước vị).

- **Bửu** (Bảo) 寶 có nghĩa là quý báu, như trong các thành ngữ Bửu Vị 寶位 (ngôi báu), Bửu Bối 寶貝 (của quý).

- **Vĩnh** 永 có nghĩa là lâu dài, như trong các thành ngữ Vĩnh Cửu 永久 (lâu dài bất tận), Vĩnh Đồ 永圖 (cái kế lâu dài).

- **Bảo** 保 có nghĩa là giữ gìn, chăm sóc, gánh trách nhiệm, như trong các thành ngữ Bảo Chung 保種 (giữ gìn nòi giống), Bảo Dân 保民 (chăm sóc cho dân).

- **Quý** 貴 có nghĩa là sang trọng, như trong các thành ngữ Quý Đức 貴德 (người quý hiển mà có đạo đức), Quý Vật 貴物 (đồ quý báu).

- **Định** 定 có nghĩa là an bình, quyết định, tính trước, như trong các thành ngữ Định Đỉnh 定鼎 (dựng quốc đô, thành lập nước), Định Liệu 定料 (tính toán kế hoạch).
- **Long** 隆 có nghĩa là tốt, thịnh vượng, trang trọng, như trong các thành ngữ Long Ái 隆愛 (rất thân ái), Long Vận 隆運 (vận khí tốt).
- **Trường** 長 có nghĩa là dài, lâu, tốt, như trong các thành ngữ Trường Mệnh 長命 (sống lâu), Trường Xứ 長處 (chỗ tốt).
- **Hiền** 賢 có nghĩa là tốt lành, vui mừng, người có đức hạnh, như trong các thành ngữ Hiền Nhân 賢人 (người có đức), Hiền Sĩ 賢士 (người có tài).
- **Năng** 能 có nghĩa là đảm đang, tài cán, như trong các thành ngữ Năng Lực 能力 (sức tích trữ trong một người hay một vật), Năng Nhân 能人 (người tài nghệ).
- **Kham** 堪 có nghĩa là chịu được, đủ sức, như trong các thành ngữ Khả Kham 可堪 (có thể đảm nhận được), Bất Kham 不堪 (không chịu được).
- **Kế** 繼 có nghĩa là tiếp nối, như trong các thành ngữ Kế Hậu 繼後 (nối theo), Kế Nghiệp 繼業 (tiếp nối sự nghiệp của người trước).
- **Thuật** 述 có nghĩa là kể lại, xây dựng, sáng tạo, như trong các thành ngữ Thuật Tác 述作 (truyền thuật và sáng tác), Thuật Mạng 述命 (công bố lệnh của nhà vua).
- **Thế** 世 có nghĩa là đời, như trong các thành ngữ Thế Hệ 世系 (hệ thống của một họ), Thế Giới 世界 (hoàn cầu, vũ trụ).
- **Thoại** (Thụy) 瑞 có nghĩa là điềm tốt, tên chung các thứ ngọc, như trong các thành ngữ Thụy Vũ 瑞雨 (Trời cho mưa lành), Thoại Nhân 瑞人 (người quý hóa hiếm có).
- **Quốc** 國 có nghĩa là nước, như trong các thành ngữ Quốc Gia 國家 (nước nhà), Quốc Vận 國運 (vận nước).
- **Gia** 嘉 có nghĩa là tốt đẹp, như trong các thành ngữ Gia Nạp 嘉納 (lời khen), Gia Tuế 嘉歲 (năm được mùa).
- **Xương** 昌 có nghĩa là thịnh vượng, như trong các thành ngữ Xương Ngôn 昌言 (lời nói chính đáng), Xương Minh 昌明 (bày tỏ cho rõ ra).

Như đã trình trên, Thánh-Tổ dùng toàn mỹ tự làm bài Đề-Hệ Thi, để cố ý khuyên răn, dạy bảo con, cháu cố gắng tu tâm, dưỡng tánh, học hành, suy ngẫm; trau dồi đạo đức, tài năng cho thành người hữu dụng, để rồi lo cho dân, cho nước, xứng đáng làm con cháu của tiên nhân đã bao phen lao碌, tạo cơ đồ lớn lao, trù phú, từ Ái Nam-Quan đến Mũi Cà-Mâu.

Phải biết : Bảo Quý, Định Đỉnh, Long Vận, Trường Xứ.
 Phải nên : Hiền Năng, Khả Kham, Kế Thế, Thuật Sự.

Tôi mạn phép phỏng dịch như sau :

Huân nghiệp lớn Tổ Tiên để lại,
Gắng giữ gìn cho được dài lâu.
Tu tâm, dưỡng tánh để đâu,
Phải nên hiền đức, phải thành tài anh.
Chăm lấy Nước hùng cường, hưng vượng,
Lo cho Dân thịnh đạt, phồn vinh.
Noi theo chí cả Thánh linh,
Ra sức nối nghiệp, đền bù ơn sâu.

III – Con cháu của các Hoàng-Tử. Công-Tôn, Công-Tằng-Tôn...

1- Tước phong cho Hoàng-Tử, Công-Chúa.

Con trai của Hoàng-Đế là Hoàng-Thân, con gái của Hoàng-Đế là Hoàng-Nữ. Sau khi ăn học, đạt được khả năng về văn học, đạo đức sánh với lứa tuổi (15 tuổi trở lên), rồi do bộ Lễ tâu xin và do chính Hoàng-Đế duyệt khảo, thì được nâng lên làm Hoàng-Tử, Công-Chúa với các tước phong. Tước phong các Hoàng-Tử, Công-Chúa thì phần nhiều lấy tên các Phủ, Huyện, hay đôi khi lấy mỹ tự, như Tùng-Thiện Quận-Công Miên-Thẩm, Tuy-Lý Quận-Công Miên-Trinh, Anh-Son Quận-Công Hồng-Phi, Gia-Hung Quận Công Hồng-Hưu..., Nghi-Xuân Công-Chúa Phước-Tường 福祥, Nghĩa-Đường Công-Chúa Tĩnh-An 靜安, Đồng-Xuân Công-Chúa Gia-Phúc 嘉福, Vĩnh-An Công-Chúa Hòa-Thục 和淑 ... Đối với các Hoàng-Tử, thường thường được phong tước Quận-Công, sau đó, nếu các Hoàng-Tử có công với Quốc Gia, Triều Đình thì được gia phong lên tước Công hay tước Quốc Công. Tước Vương được phong khi Hoàng-Tử còn tại thế là một trường hợp rất hiếm, phần nhiều các Hoàng-Tử được phong tước Vương sau khi đã tạ thế và con cháu đã hiển đạt mới tâu xin phong tặng cho Ông, Cha mình.

Tùng-Thiện là một huyện của phủ Vĩnh-Tường, tỉnh Sơn-Tây ; Tuy-Lý là một huyện của phủ Hàm-Thuận, tỉnh Khánh-Hòa ; Nghi-Xuân là một huyện của phủ Đức-Thọ, tỉnh Hà-Tĩnh ; Nghĩa-Đường là một huyện của phủ Quy-Châu, tỉnh Nghệ-An ; Đồng-Xuân là một huyện của phủ Tuy-An, tỉnh Phú-Yên ; Vĩnh-An là một huyện của phủ Định-Viễn, tỉnh Vĩnh-Long ; Anh-Son là một trong sáu phủ của tỉnh Nghệ-An ; Gia-Hung là một trong bốn phủ của tỉnh Hưng-Hóa...

2- Con cháu của các Hoàng-Tử.

Theo luật, con của một Hoàng-Tử là Công-Tôn (hay Hoàng-Tôn cháu nội của Hoàng-Đế), nhưng các người con này dựa theo thời Đông Châu Liệt Quốc, cho phụ thân mình có tước Công, tước Vương, nên tự xưng là Công-Tử, Công-Nữ. Chính Thánh-Tổ đã nhiều lần khiển trách (Đại Nam Khâm Định Hội Điển Sự Lệ. Tập 1, quyển 1), nhưng chúng nào, tật nấy, rồi thành ra cái lệ.

Vậy con của Hoàng-Tử là Công-Tử, Công-Nữ. Con của Công-Tử là Công-Tôn, Công-Tôn-Nữ. Con của Công-Tôn là Công-Tằng-Tôn, Công-Tằng-Tôn-Nữ. Con của Công-Tằng-Tôn là Công-Huyền-Tôn, Công-Huyền-Tôn-Nữ (có người lại thêm Công-Lai-Tôn, Công-Lai-Tôn-Nữ để gọi những người con của các Công-Huyền-Tôn).

Vì sao cùng một thế hệ, ví dụ như thế hệ Vĩnh, mà chị, em gái lại có khi là Công-Tằng-Tôn-Nữ, có khi là Công-Huyền-Tôn-Nữ ?

Chuyện là như sau :

Con của Thánh-Tổ là Hoàng-Tử Miên- ..., con của Hoàng-Tử Miên- ... là Công-Tử Hồng- ... hay Công-Nữ ... Con của Công-Tử Hồng- ... là Công-Tôn Ứng- ... hay Công-Tôn-Nữ ... Con của Công-Tôn Ứng- ... là Công-Tằng-Tôn Bửu- ... hay Công-Tằng-Tôn-Nữ ... Con của Công-Tằng-Tôn Bửu- ... là Công-Huyền-Tôn Vĩnh-M hay Công-Huyền-Tôn-Nữ M', vân vân ... (Đệ Nhị Chánh Hệ).

Con của Hiến-Tổ là Hoàng-Tử Hồng- ... Con của Hoàng-Tử Hồng- ... là Công-Tử Ứng- ... hay Công-Nữ ... Con của Công-Tử Ứng- ... là Công-Tôn Bửu- ... hay Công-Tôn-Nữ ... Con của Công-Tôn Bửu- ... là Công-Tằng-Tôn Vĩnh-N hay Công-Tằng-Tôn-Nữ N'. Con của Công-Tằng-Tôn Vĩnh-N là Công-Huyền-Tôn Bảo-P hay Công-Huyền-Tôn-Nữ P', vân vân ... (Đệ Tam Chánh Hệ).

Vì vậy mà chị, em gái của Vĩnh-M là Công-Huyền-Tôn-Nữ M' (Đệ Nhị Chánh-Hệ), và chị, em gái của Vĩnh-N (Đệ Tam Chánh-Hệ), cũng cùng thế hệ Vĩnh hết, lại là Công-Tằng-Tôn-Nữ N', vân vân ...

3- Họ và tên trong Tôn-Phả ở Phủ Tôn-Nhon.

Họ và tên của một người trong họ Nguyễn-Phước lúc trước rất dài, như họ và tên của tôi, trước triều Thành-Thái, trong Tôn-Phả ở Tôn-Nhon phải viết là :

Công-Tằng-Tôn Tôn-Thất Nguyễn-Phước Vĩnh-Tráng 公曾孫尊室阮福永壯. (Đệ Tam Chánh Hệ, Phòng Vĩnh Quốc Công. Chữ Tráng thuộc bộ Tường 冫. Chữ 壯 này có hai âm, âm trang và âm tráng, là cổ tự của chữ 莊, thuộc bộ Thảo 艸; cùng 𠂔 là cổ tự của chữ 壯, thuộc bộ Sĩ 士).

Họ và tên của một người thuộc Phiên-Hệ : Tôn-Thất Nguyễn-Phước Cẩm-P (Phòng Từ-Son).

Họ và tên của một người thuộc Tiền-Hệ : Tôn-Thất Nguyễn-Phước Q.

Dưới triều Thành-Thái (1889-1907), vì tên họ trong Tôn-Phả quá dài, nên có chỉ dụ cho bỏ bớt và định lệ như sau :

- Chánh-Hệ : Những người con trai thì chỉ ghi hai chữ, như Ứng-R, Bửu-S, Vĩnh-T, vân vân ... Những người con gái thì ghi Công-Nữ ..., Công-Tôn-Nữ ..., Công-Tằng-Tôn-Nữ ..., Công-Huyền-Tôn-Nữ ..., vân vân ...

- Phiên-Hệ : Những người con trai cũng chỉ ghi hai chữ, như Phòng Từ-Son, thì Dương-U, Quỳnh-V, vân vân ... Những người con gái thì ghi Tôn-Nữ... (vì sợ lầm với họ Dương 楊, nên nhiều người đã ghi là Tôn-Thất Dương-X (尊室揚X), và một số các cô cũng sợ lầm với các cô Tôn-Nữ thuộc Tiền-Hệ, cùng để giữ lấy thế hệ của mình, nên đã ghi, như Tôn-Nữ Quỳnh-Y).

- Tiền-Hệ : Những người con trai chỉ ghi Tôn-Thất Z, con gái thì Tôn-Nữ

Cũng vì vậy mà có người cho lầm những chữ Bửu, Vĩnh..., Tôn-Thất là những họ, như họ Nguyễn, họ Trần, họ Lê, họ Phạm ...

4- Mụ, Mẹ.

Dưới thời Thế-Tông Nguyễn-Phước Khoát 阮福濶 (Võ Vương, 1714-1765), vì trong Vương-Điện hiếm sinh con trai, và con trai hay bị chết yếu, nên dị đoan, mới kiêng kỵ. Con trai sinh ra thì gọi bằng Mụ, cháu trai sinh ra thì gọi bằng Chị, xem như con gái vậy, để khỏi bị « Ông Bà, ma quỷ » bắt. Từ đó về sau các người con, trai hay gái, đều được gọi bằng Mụ hết. Đến

thời Thánh-Tổ (1791-1841) lại thêm chữ Mệ cho khỏi « què mùa ». Ở trong nhà thì gọi là Mụ, ra đường người ta gọi là Mệ cho « thành thị, văn minh ».

Ngay cả con của các Công-Chúa cũng được gọi bằng Mụ, Mệ. Lúc trước, khi tôi còn ở Huế, có ông Nguyễn Hữu Vu, ông ta là con của một bà Công-Chúa (không rõ là vị nào). Những người hàng xóm đều gọi ông ta là Mệ Vu, chúng tôi thì gọi ông là yêng (anh) Vu. (vì kỵ trọng húy của Thế-Tổ, chữ anh, sợ đọc trại ra chữ ánh, nên đổi chữ anh ra chữ yêng).

IV - Vài chi tiết về tên các Hoàng-Tử và trọng húy của các vị Hoàng-Đế.

1- Tên các Hoàng-Tử.

Nếu các Hoàng-Tử có chữ lót là Miên, thì tên phải đặt theo bộ Miên 宀 ; nếu có chữ lót là Hường (Hồng), thì tên phải đặt theo bộ nhân 亻 , vân vân ..., như bản sau đây :

Miên 綿(Miên 宀), Hồng 洪(Nhân 亻), Ứng 膺(Thị 衤), Bửu 寶(Sơn 山), Vĩnh 永(Ngọc 玉), Bảo 保(Phụ 阜), Quý 貴(Nhân 亻), Định 定(Ngôn 言), Long 隆(Thủ 才), Trường 長(Hòa 禾), Hiền 賢(Bồi 貝), Năng 能(Lực 力), Kham 堪(Thủ 才), Kế 繼(Ngôn 言), Thuật 述(Tâm 心), Thế 世(Ngọc 玉), Thoại 瑞(Thạch 石), Quốc 國(Đại 大), Gia 嘉(Hòa 禾), Xương 昌(Tiểu 小).

Ví dụ :

- Miên-Tông 綿宗 (trọng húy của Hiến-Tổ), Miên Thẩm 綿審, Miên Trinh 綿賓 ... Các chữ Tông, Thẩm, Trinh đều thuộc bộ Miên 宀 hết.
- Hồng-Nhậm 洪任 (trọng húy của Dục-Tông (Tự-Đức)), Hồng-Phi 洪佺, Hồng-Hưu 洪休 ... Các chữ Nhậm, Phi, Hưu đều thuộc bộ Nhân 亻 hết.
- Ứng-Chân 膺禛 (trọng húy của vua « Dục-Đức »), Ứng-Đàng 膺棠 (trọng húy của Cảnh-Tông (Đông-Khánh), lúc nhỏ, người ta gọi là Mệ Trú), Ứng-Hỗ 膺祐 (trọng húy của Giảng-Tông (Kiến-Phước), lúc nhỏ là Mệ Mến). Các chữ Chân, Đàng, Hỗ đều thuộc bộ Thị 衤 hết.
- Bửu-Lân 寶麟 (trọng húy của vua Thành-Thái), Bửu-Nga 寶峨, Bửu Đảo 寶島 (trọng húy của Hoằng-Tông (Khải-Định)), vân vân ... Các chữ Lan, Nga, Đảo đều thuộc bộ Sơn 山 hết.
- Vĩnh-Diệm 永琰, Vĩnh-San 永珊 (trọng húy của vua Duy-Tân), Vĩnh-Thụy 永瑞 (trọng húy của vua Bảo-Đại), vân vân... Các chữ Diệm, San, Thụy đều thuộc bộ Ngọc 玉 hết.
- Bảo-Long 保隆, Bảo-Thăng 保陞. Các chữ Long, Thăng đều thuộc bộ Phụ 阜(阝) hết.

2- Trọng húy của các Hoàng-Đế.

Các Hoàng-Đế thuộc Tiên-Triều đều có trọng húy theo bộ Thủy 水(氵), đến đời Thế-Tổ thì các trọng húy được đặt theo bộ Nhật 日. Ngoài Thế-Tổ và Thánh-Tổ, trọng húy của các Hoàng-Đế nối ngôi, phải lấy theo thứ tự 20 chữ thuộc bộ Nhật viết sẵn trong Kim-Sách. Hai mươi chữ đó như sau :

Tuyền, Thì, Thăng, Hạo, Minh	暎	時	昇	昊	明
Biện, Chiêu, Hoảng, Tuấn, Thiên	昇	昭	晃	峻	映
Trí, Huyền, Giản, Huyền, Lịch	智	暄	曠	曷	曠
Chát, Chiết, Yên, Hy, Duyên	晧	晝	曠	曠	晧

Vì vậy mà :

- Hiến-Tổ (Thiệu-Trị) Miên-Tông 綿宗 lên ngôi lấy trọng húy là Miên-Tuyền 綿暉 .
- Dục-Tông (Tự-Đức) Hồng-Nhậm 洪任 lên ngôi lấy trọng húy là Hồng-Thì 洪時 .
- Hiệp-Hòa Hồng-Dật 洪佚 (con của Hiến-Tổ), lên ngôi lấy trọng húy là Hồng-Thăng 洪昇 .
- Giảng-Tông (Kiến-Phước) Ứng-Hỗ 膺祐 (con nuôi của Dục-Tông, nên chữ Hỗ thuộc bộ Thị 示 , lúc trước là con của Hoàng-Tử Kiên Quốc Công Hồng-Cai 洪偲 và có tên là Ứng-Đăng 膺登 , chữ Đăng thuộc bộ Đậu 豆), lên ngôi lấy trọng húy là Ứng-Hạo 膺昊 .
- Hàm-Nghi Ứng-Lịch 膺曆 (vua Hàm-Nghi không phải là Hoàng-Tử, lúc trước là con của Hoàng-Tử Kiên Quốc Công Hồng-Cai, chữ Lịch thuộc bộ Đậu, như chữ Đăng), lên ngôi lấy trọng húy là Ứng-Minh 膺明 .
- Cảnh-Tông (Đồng-Khánh) Ứng-Đàng 膺禳 (con nuôi của Dục-Tông, nên chữ Đàng thuộc bộ Thị 示 , lúc trước là con của Hoàng-Tử Kiên Quốc Công Hồng-Cai và có tên là Ứng-Thị 膺豉 , chữ Thị thuộc bộ Đậu, như chữ Đăng, chữ Lịch, vì Phòng Kiên Quốc Công được ban cho bộ Đậu 豆), lên ngôi lấy trọng húy là Ứng-Biên 膺昇 .
- Thành-Thái Bửu-Lân 寶嶙 , lên ngôi lấy trọng húy là Bửu-Chiêu 寶昭 .
- Duy-Tân Vĩnh-San 永珊 , lên ngôi lấy trọng húy là Vĩnh-Hoảng 永晃 .
- Hoàng-Tông (Khải-Định) Bửu-Đảo 寶島 , lên ngôi lấy trọng húy là Bửu-Tuấn 寶駿 .
- Bảo-Đại Vĩnh-Thụy 永瑞 , lên ngôi lấy trọng húy là Vĩnh-Thiền 永暉 .

Đó, vài hàng về tổ chức danh tánh, thế hệ trong họ Nguyễn-Phước. Tôi viết bài này để góp phần nhỏ mọn của tôi vào Đặc-San Thiên-Hựu, Jeanne d'Arc năm 2011. Tuy đã gia tâm tham khảo các tài liệu, nhưng thiếu sót chắc vẫn còn. Tôi mong các đàn anh, đàn chị, các bạn thấy có chỗ nào còn sai lạc, xin chỉ bảo cho, và nếu có đàn anh, đàn chị hay bạn nào muốn khảo cứu thêm về đề tài này, xin xem các tài liệu tham khảo đính kèm.

Nguyễn Vĩnh-Tráng
Cours Enf. Pré. Elé. 1948-1951 JDA,
Nội trú 8^e 1951-1952 TH.
209 052 011 nvt*ttl*

Tài liệu tham khảo :

- **Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ** gồm 15 tập do Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, Viện Sử Học dịch thuật và do nhà Xuất Bản Thuận Hóa, Huế, ấn hành năm 1993.
Đây là một kho tài liệu đồ sộ, dịch thuật rất công phu. Rất tiếc là in sai quá nhiều, hầu như mỗi trang đều có. Như Tường-Lân lại in là tường ban, Gia-Tường in là gia đường, Thụy-Thánh in là thụy khánh, Nam-Ninh in là nam minh... Rồi cứ như thế mà tiếp tục in mãi cho hàng chục trang sau. Ngoài ra những con số cho kích thước đôi khi cũng in sai, mặc dù có hai người hiệu đính lần thứ nhất, một người hiệu đính lần thứ hai ! Thật đáng tiếc ! Đáng tiếc ! Ước mong khi cho tái bản, nhà Xuất Bản xem xét lại cẩn thận hơn, để cho những người không có bản chữ Hán trong tay, được tiện đường khảo cứu.

- ***Đại Nam Thực Lục Chính Biên***, do nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội dịch thuật và ấn hành tại Hànội, năm 1978.

Rất tiếc, tôi chỉ có vốn vẹn 2 tập XXXI và XXXVIII, trong 38 tập cả thảy.

- ***Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả***, do Hội Đồng Trị Sự Nguyễn Phúc Tộc soạn, và do nhà Xuất Bản Thuận Hóa, Huế ấn hành năm 1995.

Những tác giả đã dựa vào một số tài liệu rất phong phú, biên soạn rất công phu. Có rất nhiều chi tiết về tên, tuổi, sự nghiệp của các Hoàng-Tử, Công-Chúa. Có chỗ in sai và có bản đính chính, tuy thế vẫn còn đôi chỗ in (soạn ?) sai về chữ Việt lẫn chữ Hán. Đó cũng là chuyện thường tình cho việc biên khảo gần 500 trang.

Điều đáng tiếc là các tác giả dựa vào Phiên Thiết « nói lái » mà không dựa thêm vào các thanh Bình, Thượng, Khứ, Nhập cùng hai bậc Phù, Trầm như các nhà Ngữ Học Dương Quảng Hàm, Lê Ngọc Trụ, Tống Phước Khải... đã giải thích, cùng không để ý là trong cách đọc chữ Hán có « luật nhân tuần 因循 », nên đã cho âm chữ 映 (ánh) là anh (không dấu) hay cho âm chữ 淦 (kim) là cam, âm chữ 輪 (luân) là côn, vân vân...

- ***Bulletins des Amis du Vieux Huê***, gồm 104 tập, từ năm 1914 đến năm 1944.

Là một kho tài liệu rất phong phú về Huế, về nhà Nguyễn và cả về đất nước Việt-Nam do người Pháp để lại. In ấn rất công phu, tỉ mỉ về chữ Pháp, chữ Hán, chữ Nôm, chữ Việt cùng các hình ảnh, họa đồ. Hiện giờ đã thâu vào CD.

- ***Les Tombeaux des Nguyễn***. Richard Orband. Do Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient – BEFEO - ấn hành năm 1914, tại Paris.

Tài liệu về các Hoàng-Đế, Hoàng-Tử bằng chữ Pháp, chữ Hán, chữ Việt từ Thái-Tổ Nguyễn Hoàng đến triều vua Duy-Tân.

- ***Khang-Hy Tự-Điển***. Nhà Xuất Bản Trung Hoa Thư Cục, Bắc-Kinh, 1997.

Tôi đã dùng cuốn Tự-Điển này để tra những chữ Hán cổ.

- ***Hán-Việt Từ-Điển***. Đào Duy Anh. Nhà Xuất Bản Trường-Thi Sài Gòn. In lần thứ ba.

Tôi đã dùng cuốn Từ-Điển này để tra chữ Hán và lấy các thành-ngữ chữ Hán.

- ***Hán-Việt Tự-Điển***. Thiệu-Chửu. Tái bản lần thứ hai (in tại Mỹ, không có tên nhà Xuất Bản).

Tôi đã dùng cuốn Tự-Điển này để tra những chữ Hán trong Khang-Hy Tự-Điển.